DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ KIẾN TỐT NGHIỆP ĐỢT 3 NĂM 2018

(NGÀY 14/8/2018)

Stt	Đợt TN	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Nữ	Tên ngành	Điểm TB	TCTL	Xếp loại
1	CA3	B1400147	Phạm Nguyễn Bảo Trâm	01/05/1996	N	Phát triển nông thôn	3.51	140	Giỏi
2	CP3	A1300444	Đỗ Thị Mỹ Ngọc	20/12/1995	N	Công nghệ thông tin	2.07	112	Trung bình
3	DA3	B1303518	Giang Thị Diễm Quỳnh	10/03/1995	N	Công nghệ sinh học (chương trình tiên tiến)	2.53	157	Khá
4	DA3	B1400252	Nguyễn Thị Thi	07/04/1995	N	Công nghệ sinh học	2.86	149	Khá
5	DA3	B1401238	Phạm Thị Mỹ Luyến	20/02/1996	N	Sinh học	3.12	140	Khá
6	DA3	B1401285	Lại Quốc Kỳ Anh	01/07/1996		Sinh học	3.6	140	Xuất sắc
7	DI3	1101732	Trần Nam Định	00/00/1992		Truyền thông và mạng máy tính	2.5	143	Khá
8	DI3	B1203947	Nguyễn Hoàng Lợi	14/03/1992		Truyền thông và mạng máy tính	2.11	141	Trung bình
9	DI3	B1208690	Nguyễn Quốc Khánh Trọng	25/06/1994		Khoa học máy tính	2.5	146	Khá
10	DI3	B1304674	Lương Xuân Hoàng	18/09/1995		Kỹ thuật phần mềm	2.59	138	Khá
11	DI3	B1304903	Phan Thị Mộng Thảo	00/00/1994	N	Công nghệ thông tin	2.9	138	Khá
12	DI3	B1304940	Dương Thị Ngọc Ánh	11/10/1995	N	Công nghệ thông tin	2.67	138	Khá
13	DI3	B1305064	Nguyễn Thị Yến	00/00/1994	N	Công nghệ thông tin	2.93	138	Khá
14	DI3	B1310435	Phan Thị Yến Nhi	09/10/1995	N	Khoa học máy tính	2.56	142	Khá
15	DI3	B1310500	Đồng Thư Hoàng	18/11/1994		Hệ thống thông tin	2.41	139	Trung bình
16	DI3	B1310507	Thái Thiện Hưng	06/05/1995		Hệ thống thông tin	2.51	139	Khá
17	DI3	B1310520	Trần Nhựt Linh	02/09/1994		Hệ thống thông tin	2.82	140	Khá
18	DI3	B1310555	Đoàn Văn Quyền	11/11/1991		Hệ thống thông tin	2.33	140	Trung bình
19	DI3	B1310584	Đinh Thị Diễm Trân	27/04/1995	N	Hệ thống thông tin	2.34	137	Trung bình
20	DI3	B1400595	Trần Minh Tâm	01/12/1993		Truyền thông và mạng máy tính	3.48	155	Giỏi
21	DI3	B1400601	Nguyễn Bá Toàn	13/11/1996		Truyền thông và mạng máy tính	3.38	155	Giỏi
22	DI3	B1400621	Trần Thanh Gia	13/11/1996		Truyền thông và mạng máy tính	3.23	156	Giỏi
23	DI3	B1400622	Phạm Trung Hà	18/04/1992		Truyền thông và mạng máy tính	3.17	156	Khá
24	DI3	B1400650	Nguyễn Minh Nhật	20/12/1992		Truyền thông và mạng máy tính	3.41	155	Giỏi
25	DI3	B1400714	Trương Tú Oanh	24/10/1996	N	Kỹ thuật phần mềm	3.2	157	Giỏi
26	DI3	B1400718	Đặng Lê Vĩnh Phúc	08/10/1996		Kỹ thuật phần mềm	3.02	156	Khá
27	DI3	B1400826	Nguyễn Văn Luân	15/10/1995		Hệ thống thông tin	3.06	155	Khá
28	DI3	B1400840	Ngô Thị Hằng Ni	02/09/1995	N	Hệ thống thông tin	2.77	155	Khá
29	DI3	B1400878	Nguyễn Thái Ngọc Khoa	27/03/1996		Hệ thống thông tin	3.08	155	Khá
30	DI3	B1400879	Nguyễn Minh Lam	29/10/1996		Hệ thống thông tin	3.34	155	Giỏi
31	DI3	B1401196	Trương Thành Tín	05/06/1996		Công nghệ thông tin	3.18	156	Khá
32	DI3	B1411356	Lê Thị Phương Thảo	02/03/1996	N	Hệ thống thông tin	2.89	155	Khá
33	DI3	B1411364	Nguyễn Minh Toàn	23/05/1996		Hệ thống thông tin	3.1	155	Khá
34	DI3	B1411389	Nguyễn Thị Thu Dung	17/06/1996	N	Hệ thống thông tin	2.9	155	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ KIẾN TỐT NGHIỆP ĐỢT 3 NĂM 2018

(NGÀY 14/8/2018)

Stt	Đợt TN	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Nữ	Tên ngành	Điểm TB	TCTL	Xếp loại
35	DI3	B1411457	Nguyễn Minh Ý	01/08/1996		Hệ thống thông tin	2.9	162	Khá
36	DI3	C1500091	Nguyễn Hoàng Thanh Huy	30/03/1993		Công nghệ thông tin	2.86	165	Khá
37	DI3	C1500104	Lâm Thị Kim ái	24/11/1994	N	Công nghệ thông tin	2.55	160	Khá
38	DI3	C1500106	Trần Xuân Duy	26/01/1994		Công nghệ thông tin	2.3	155	Trung bình
39	DI3	C1500117	Dương Trí Thái	29/11/1993		Công nghệ thông tin	2.76	155	Khá
40	DI3	C1500119	Tô Thị Phương Thảo	16/10/1994	N	Công nghệ thông tin	2.75	155	Khá
41	DI3	C1500219	Võ Thị Thanh Quý	20/02/1993	N	Kỹ thuật phần mềm	2.97	159	Khá
42	DI3	C1500221	Nguyễn Thị Cẩm Tuyên	20/01/1994	N	Kỹ thuật phần mềm	3.53	160	Giỏi
43	DI3	C1500222	Nguyễn Thị Minh Tuyết	18/11/1992	N	Kỹ thuật phần mềm	2.87	162	Khá
44	FL3	3118223	Nguyễn Tấn Đức	01/11/1993		Ngôn ngữ Anh	3.29	147	Giỏi
45	FL3	4118441	Đinh Nguyễn Minh Uyên	26/12/1993	N	Ngôn ngữ Anh	3.69	137	Xuất sắc
46	FL3	7086679	Nguyễn Thị Thanh Thanh	27/10/1990	N	Sư phạm Tiếng Pháp	2.86	143	Khá
47	FL3	B1200975	Nguyễn Thùy Vân An	30/04/1994	N	Sư phạm Tiếng Anh	3.06	125	Khá
48	FL3	B1201377	Nguyễn Thị Ngọc Hân	02/10/1994	N	Ngôn ngữ Pháp	2.47	122	Trung bình
49	FL3	B1208469	Lâm Thùy Trang	10/06/1994	N	Ngôn ngữ Anh	3.1	154	Khá
50	FL3	B1310157	Mai Thị Thảo Trang	19/08/1995	N	Sư phạm Tiếng Pháp	2.2	125	Trung bình
51	FL3	B1407358	Nguyễn Thị Thùy Linh	22/12/1996	N	Sư phạm Tiếng Anh	3.61	144	Xuất sắc
52	FL3	B1407360	Tăng Yến Ly	00/00/1995	N	Sư phạm Tiếng Anh	3.23	140	Giỏi
53	FL3	B1407428	Phan Thành Tài	08/10/1995		Sư phạm Tiếng Anh	3.63	140	Xuất sắc
54	FL3	B1407486	Lư Quỳnh Như	01/01/1996	N	Sư phạm Tiếng Pháp	2.9	140	Khá
55	FL3	B1409757	Trần Huỳnh Khánh Nguyên	16/04/1995	N	Ngôn ngữ Anh	3.24	142	Giỏi
56	FL3	B1409826	Lê Lan Vi	22/12/1996	N	Ngôn ngữ Anh	3.18	140	Khá
57	FL3	B1409840	Hồng Võ Gia Huy	12/08/1996		Ngôn ngữ Anh	3.66	140	Xuất sắc
58	FL3	B1409855	Võ Hồng Nhạn	28/10/1996	N	Ngôn ngữ Anh	3.11	141	Khá
59	FL3	B1409857	Nguyễn Yến Nhi	02/09/1996	N	Ngôn ngữ Anh	3.24	140	Giỏi
60	FL3	B1409858	Nguyễn Thị Huỳnh Như	23/02/1995	N	Ngôn ngữ Anh	2.42	142	Trung bình
61	FL3	B1409872	Lê Thị Diễm Trinh	26/06/1996	N	Ngôn ngữ Anh	3.21	140	Giỏi
62	FL3	B1410000	Trần Đặng Tường Vy	20/01/1996	N	Ngôn ngữ Pháp	3.52	140	Giỏi
63	FL3	B1411003	Phạm Dương Thúy Vy	19/12/1996	N	Sư phạm Tiếng Pháp	2.57	142	Khá
64	FL3	B1411050	Trần Thị Hoàng Anh	09/01/1996	N	Ngôn ngữ Pháp	3.09	140	Khá
65	FL3	B1411078	Phan Thanh Như Thảo	13/11/1995	N	Ngôn ngữ Pháp	2.44	140	Trung bình
66	FL3	B1411083	Huỳnh Thanh Sơn Thủy	19/09/1995	N	Ngôn ngữ Pháp	3.18	149	Khá
67	FL3	B1411084	Nguyễn Minh Thư	21/12/1996	N	Ngôn ngữ Pháp	2.5	140	Khá
68	FL3	C1400005	Lê Thị Thu Nguyên	08/08/1991	N	Sư phạm Tiếng Anh	2.59	141	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ KIẾN TỐT NGHIỆP ĐỢT 3 NĂM 2018

(NGÀY 14/8/2018)

Stt	Đợt TN	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Nữ	Tên ngành	Điểm TB	TCTL	Xếp loại
69	FL3	C1500087	Nguyễn Văn Tý	1989		Ngôn ngữ Anh	2.98	140	Khá
70	FL3	C1500233	Nguyễn Thị Như Ngọc	18/09/1993	N	Ngôn ngữ Anh	3.27	141	Giỏi
71	FL3	C1500236	Trương Ngọc Thy	28/11/1993	N	Ngôn ngữ Anh	3.39	141	Giỏi
72	FL3	C1500238	Huỳnh Nguyễn Tường Vi	22/05/1994	N	Ngôn ngữ Anh	3.3	142	Giỏi
73	FL3	C1500240	Nguyễn Thị Phương Linh	19/10/1993	N	Ngôn ngữ Anh	3.14	143	Khá
74	FL3	C1500242	Nguyễn Trọng Tân	27/11/1993		Ngôn ngữ Anh	3.49	141	Giỏi
75	FL3	C1500319	Nguyễn Thanh Trúc	07/09/1994	N	Sư phạm Tiếng Anh	3.37	142	Giỏi
76	FL3	S1300265	Trần Quốc Tuấn	07/05/1988		Sư phạm Tiếng Anh	2.78	124	Khá
77	FL3	S1400123	Nguyễn Phạm Thái	23/03/1991		Ngôn ngữ Anh	3.09	140	Khá
78	HG3	B1309535	Lê Minh Thủ	01/10/1993		Công nghệ thông tin	2	145	Trung bình
79	HG3	B1309559	Nguyễn Văn Hiếu	03/10/1995		Kỹ thuật công trình xây dựng	2.3	137	Trung bình
80	HG3	B1309570	Trần Linh	07/09/1995		Kỹ thuật công trình xây dựng	2.57	137	Khá
81	HG3	B1309805	Huỳnh Thị Cẩm Như	05/12/1995	N	Ngôn ngữ Anh	2.91	127	Khá
82	HG3	B1309964	Nguyễn Quang Nghĩa	15/09/1995		Phát triển nông thôn	2.33	127	Trung bình
83	HG3	B1311395	Mai Thanh Mến	07/07/1995		Công nghệ thông tin	2.61	137	Khá
84	HG3	B1410200	Vũ An	30/08/1996		Ngôn ngữ Anh	3.22	140	Giỏi
85	HG3	B1410223	Võ Thị Như Ngọc	28/06/1995	N	Ngôn ngữ Anh	3.14	140	Khá
86	HG3	B1410243	Võ Lê Như Trâm	12/09/1995	N	Ngôn ngữ Anh	2.76	140	Khá
87	HG3	B1410262	Trần Thị Ngọc Hân	14/05/1996	N	Ngôn ngữ Anh	2.63	140	Khá
88	HG3	B1410313	Mai Ngọc Ánh	26/12/1996	N	Quản trị kinh doanh	2.69	150	Khá
89	HG3	B1410326	Võ Hồng Huệ	30/04/1996	N	Quản trị kinh doanh	2.55	144	Khá
90	HG3	B1410327	Đoàn Như Huỳnh	04/07/1995	N	Quản trị kinh doanh	2.51	146	Khá
91	HG3	B1410331	Lâm Kim Linh	30/10/1996	N	Quản trị kinh doanh	2.22	140	Trung bình
92	HG3	B1410333	Lê Văn Mạnh	24/04/1996		Quản trị kinh doanh	2.38	144	Trung bình
93	HG3	B1410409	Phan Thị Thảo Trang	20/05/1996	N	Quản trị kinh doanh	2.69	140	Khá
94	HG3	B1410482	Nguyễn Văn Ngoan	20/09/1994		Luật	2.59	141	Khá
95	HG3	B1410613	Lê Tuấn Anh	28/02/1995		Kỹ thuật công trình xây dựng	2.77	155	Khá
96	HG3	B1410632	Đinh Thị Cẩm Giang	08/09/1996	N	Kỹ thuật công trình xây dựng	2.65	155	Khá
97	HG3	B1410650	Trần Hoàng Khang	22/05/1996		Kỹ thuật công trình xây dựng	2.65	155	Khá
98	HG3	B1410662	Huỳnh Thị Diệu Linh	22/10/1996	N	Kỹ thuật công trình xây dựng	2.52	155	Khá
99	HG3	B1410677	Nguyễn Quốc Nhân	19/07/1995		Kỹ thuật công trình xây dựng	2.48	155	Trung bình
100	HG3	B1410682	Hà Tấn Phát	30/03/1996		Kỹ thuật công trình xây dựng	2.62	155	Khá
101	HG3	B1410707	Lê Thanh Toàn	11/12/1996		Kỹ thuật công trình xây dựng	2.54	155	Khá
102	HG3	B1410851	Trần Văn Linh	01/01/1987		Phát triển nông thôn	2.78	140	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ KIẾN TỐT NGHIỆP ĐỢT 3 NĂM 2018

(NGÀY 14/8/2018)

Stt	Đợt TN	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Nữ	Tên ngành	Điểm TB	TCTL	Xếp loại
103	HG3	B1410917	Nguyễn Hoàng Hưởng	16/02/1996		Nuôi trồng thủy sản	2.99	140	Khá
104	HG3	B1412308	Lâm Thị Thùy Em	08/01/1996	N	Quản trị kinh doanh	2.92	143	Khá
105	HG3	B1412323	Võ Thị Huỳnh My	21/09/1996	N	Quản trị kinh doanh	2.76	146	Khá
106	HG3	B1412344	Võ Thị Thu	30/08/1996	N	Quản trị kinh doanh	2.75	140	Khá
107	HG3	B1412625	Lâm Quang Mãi	18/07/1996		Phát triển nông thôn	2.75	140	Khá
108	HG3	B1412729	Hồ Minh Chí	05/06/1996		Nuôi trồng thủy sản	2.75	145	Khá
109	HG3	B1412757	Lư Hồng Đoan	05/08/1996	N	Nuôi trồng thủy sản	3.01	140	Khá
110	HG3	B1412817	Huỳnh Huế Minh	29/07/1995	N	Nuôi trồng thủy sản	2.83	141	Khá
111	HG3	B1412912	Trần Thị Mỹ Tiên	08/11/1996	N	Nuôi trồng thủy sản	2.59	144	Khá
112	HG3	B1412937	Huỳnh Thanh Trương	16/09/1996		Nuôi trồng thủy sản	3.07	144	Khá
113	HG3	B1412950	Lê Võ Văn	16/04/1996		Nuôi trồng thủy sản	2.54	144	Khá
114	KH3	2102268	Trần Văn Minh	01/01/1992		Hóa học	2.02	122	Trung bình
115	KH3	B1304394	Trần Thị Thanh Hoa	19/07/1995	N	Toán ứng dụng	2.38	130	Trung bình
116	KH3	B1401217	Hồ Lê Kim Châu	11/12/1992	N	Sinh học	2.52	140	Khá
117	KH3	B1401261	Mai Hồng Tân	19/03/1995		Sinh học	3.11	142	Khá
118	KH3	B1401274	Nguyễn Thị Ngọc Trân	23/11/1996	N	Sinh học	2.77	140	Khá
119	KH3	B1401303	Nguyễn Thị Kim Hoàng	26/01/1996	N	Sinh học	3.14	142	Khá
120	KH3	B1401350	Trần Xuân Tú	29/05/1995		Sinh học	3.03	140	Khá
121	KH3	B1401370	Trương Hoàng Dĩ	03/02/1996		Hóa học	2.61	140	Khá
122	KH3	B1401391	Nguyễn Minh Kha	23/01/1996		Hóa học	2.48	140	Trung bình
123	KH3	B1401409	Quách Thu Ngân	26/10/1995	N	Hóa học	2.88	140	Khá
124	KH3	B1401440	Trần Quang Thịnh	04/06/1996		Hóa học	3.34	142	Khá
125	KH3	B1401443	Nguyễn Anh Thư	25/10/1996	N	Hóa học	3.25	140	Giỏi
126	KH3	B1401445	Võ Thị Mỹ Tiên	15/08/1995	N	Hóa học	2.55	142	Khá
127	KH3	B1401453	Đinh Hồng Trâm	26/03/1996		Hóa học	3.06	142	Khá
128	KH3	B1401502	Ngô Thị Lan Hương	30/06/1996	N	Hóa học	2.75	140	Khá
129	KH3	B1401522	Trương Thị Bé Ngoan	04/04/1996	N	Hóa học	2.69	140	Khá
130	KH3	B1401572	Ong Qúy Võ	18/08/1996		Hóa học	2.43	144	Trung bình
131	KH3	B1401596	Hồ Thanh Mai	09/03/1995	N	Toán ứng dụng	2.51	140	Khá
132	KH3	B1401601	Hồ Thị Yến Nhi	30/07/1995	N	Toán ứng dụng	3.23	140	Giỏi
133	KH3	B1401674	Phạm Lâm Anh	01/01/1996	N	Vật lý kỹ thuật	2.42	144	Trung bình
134	KH3	B1401681	Giảng Minh Hảo	00/00/1995		Vật lý kỹ thuật	2.54	140	Khá
135	KH3	B1401682	Phan Như Hảo	16/06/1996	N	Vật lý kỹ thuật	2.69	141	Khá
136	KH3	B1401701	Trần Quốc Nghiệp	22/12/1996		Vật lý kỹ thuật	2.61	140	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ KIẾN TỐT NGHIỆP ĐỢT 3 NĂM 2018

(NGÀY 14/8/2018)

Stt	Đợt TN	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Nữ	Tên ngành	Điểm TB	TCTL	Xếp loại
137	KH3	B1401704	Trương Hồng Thảo Nguyên	18/08/1995	N	Vật lý kỹ thuật	2.75	140	Khá
138	KH3	B1401712	Nguyễn Tấn Phát	08/11/1995		Vật lý kỹ thuật	2.71	140	Khá
139	KH3	B1401719	Lê Thị Kim Sang	19/08/1995	N	Vật lý kỹ thuật	2.66	141	Khá
140	KH3	B1401738	Ngô Trần Phương Vy	07/09/1996	N	Vật lý kỹ thuật	3.28	140	Giỏi
141	KH3	B1411756	Dư Thị Mỹ Nương	10/02/1996	N	Vật lý kỹ thuật	2.8	140	Khá
142	KH3	B1411786	Nguyễn Thị Tường Vy	29/10/1996	N	Vật lý kỹ thuật	2.88	141	Khá
143	KT3	1110161	Nguyễn Khắc Minh Đạt	03/09/1993		Marketing	2.44	127	Trung bình
144	KT3	3103541	Võ Ngọc Tài Dung	27/07/1992	N	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	2.9	122	Khá
145	KT3	7116769	Dương Lưu Minh Nguyệt	24/10/1993	N	Marketing	2.33	123	Trung bình
146	KT3	B1207393	Nguyễn Hoàng Nhớ	20/10/1991		Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	2	126	Trung bình
147	KT3	B1208343	Đỗ Thùy Hương	04/06/1994	N	Kinh doanh quốc tế	2.88	144	Khá
148	KT3	B1208349	Thạch Ngọc Khánh Minh	05/10/1994	N	Kinh doanh quốc tế	2.64	141	Khá
149	KT3	B1208353	Lê Thị Kim Ngân	26/08/1993	N	Kinh doanh quốc tế	2.62	142	Khá
150	KT3	B1208368	Nguyễn Huỳnh Như	24/10/1994	N	Kinh doanh thương mại	2.72	122	Khá
151	KT3	B1301638	Nguyễn Thị Thùy Dung	20/08/1995	N	Kinh doanh quốc tế	2.79	142	Khá
152	KT3	B1301876	Nguyễn Võ Quốc Huy	13/08/1994		Kinh tế	2.51	131	Khá
153	KT3	B1301896	Tô Tuyết Ngân	12/03/1995	N	Kinh tế	3.17	129	Khá
154	KT3	B1301899	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	22/07/1994	N	Kinh tế	3.07	127	Khá
155	KT3	B1302318	Nguyễn Thị Chúc Ly	10/05/1995	N	Marketing	2.19	123	Trung bình
156	KT3	B1307968	Nguyễn Huỳnh Thanh Đặng	08/05/1995		Kinh tế nông nghiệp	2.29	124	Trung bình
157	KT3	B1308065	Lăng Thoại Trân	11/11/1994	N	Kinh tế nông nghiệp	2.13	125	Trung bình
158	KT3	B1309329	Lương Trần Tâm Thảo	08/08/1995	N	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	2.5	130	Khá
159	KT3	B1401856	Trần Tú Trang	09/09/1995	N	Kinh tế	2.53	142	Khá
160	KT3	B1401903	Trần Thị Bích Ngọc	12/01/1996	N	Quản trị kinh doanh	2.35	144	Trung bình
161	KT3	B1401956	Huỳnh Trung Hiếu	18/09/1996		Quản trị kinh doanh	2.41	149	Trung bình
162	KT3	B1401961	Lê Văn Khánh	10/07/1995		Quản trị kinh doanh	2.52	140	Khá
163	KT3	B1401997	Phan Lương Thịnh	21/12/1996		Quản trị kinh doanh	3.06	141	Khá
164	KT3	B1402124	Nguyễn Thị Mỹ Nhiên	02/08/1995	N	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2.19	140	Trung bình
165	KT3	B1402184	Nguyễn Bá Thảo Ngân	26/11/1996	N	Marketing	3.33	140	Giỏi
166	KT3	B1402264	Mai Huỳnh Lê	25/05/1996	N	Kinh doanh quốc tế	2.88	140	Khá
167	KT3	B1402279	Nguyễn Minh Quân	20/01/1996		Kinh doanh quốc tế	3.13	140	Khá
168	KT3	B1402280	Trần Kim Quyên	24/10/1996	N	Kinh doanh quốc tế	3.33	142	Giỏi
169	KT3	B1402281	Trần Thị Trúc Quỳnh	08/11/1996	N	Kinh doanh quốc tế	3.03	145	Khá
170	KT3	B1402284	Hoàng Thị Thanh Thảo	19/12/1996	N	Kinh doanh quốc tế	3.24	143	Giỏi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ KIẾN TỐT NGHIỆP ĐỢT 3 NĂM 2018

(NGÀY 14/8/2018)

Stt	Đợt TN	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Nữ	Tên ngành	Điểm TB	TCTL	Xếp loại
171	KT3	B1402303	Ngô Lạc Khánh Băng	30/08/1996	N	Kinh doanh quốc tế	2.7	143	Khá
172	KT3	B1402307	La Việt Cường	04/08/1996		Kinh doanh quốc tế	2.61	140	Khá
173	KT3	B1402315	Lê Thị Kim Hương	16/05/1996	N	Kinh doanh quốc tế	3.28	140	Giỏi
174	KT3	B1402318	Lê Thị Lây	24/05/1995	N	Kinh doanh quốc tế	3.16	140	Khá
175	KT3	B1402319	Khưu Kim Linh	04/01/1996	N	Kinh doanh quốc tế	3.2	141	Giỏi
176	KT3	B1402321	Nguyễn Bá Lộc	10/02/1996		Kinh doanh quốc tế	3.27	140	Giỏi
177	KT3	B1402354	Trần Bảo Yến	10/05/1996	N	Kinh doanh quốc tế	3.12	140	Khá
178	KT3	B1402360	Nguyễn Hoàng Lan Chi	14/05/1996	N	Kinh doanh thương mại	3.2	140	Giỏi
179	KT3	B1402376	Đái Ích Lương	20/08/1996	N	Kinh doanh thương mại	2.86	141	Khá
180	KT3	B1402438	Trương Mãn Ngọc	25/03/1996	N	Kinh doanh thương mại	2.86	149	Khá
181	KT3	B1402456	Trần Hoài Thương	00/00/1996		Kinh doanh thương mại	3.24	150	Giỏi
182	KT3	B1402493	Lê Kiều Minh Khoa	05/10/1996	N	Tài chính - Ngân hàng	3.11	143	Khá
183	KT3	B1402520	Nguyễn Thị Minh Tâm	15/12/1996	N	Tài chính - Ngân hàng	2.53	142	Khá
184	KT3	B1402567	Trần Thanh Giang	19/02/1995		Tài chính - Ngân hàng	2.08	145	Trung bình
185	KT3	B1402574	Bùi Thị Thu Hương	04/08/1995	N	Tài chính - Ngân hàng	2.25	145	Trung bình
186	KT3	B1402620	Ngô Thị Huế Trang	25/02/1996	N	Tài chính - Ngân hàng	3.21	141	Giỏi
187	KT3	B1402641	Lý Tố Bình	17/03/1996	N	Tài chính - Ngân hàng	2.03	141	Trung bình
188	KT3	B1402667	Phan Hữu Lợi	20/05/1996		Tài chính - Ngân hàng	2.96	141	Khá
189	KT3	B1402672	Phương Trầm Kiều Ngân	02/02/1996	N	Tài chính - Ngân hàng	2.86	146	Khá
190	KT3	B1402740	Ngô Tùng Lâm	25/06/1996		Kế toán	2.52	141	Khá
191	KT3	B1402860	Huỳnh Ngọc Bảo Dung	10/06/1996	N	Kiểm toán	2.53	140	Khá
192	KT3	B1402877	Trương Kim Mai	10/08/1995	N	Kiểm toán	3.01	145	Khá
193	KT3	B1402937	Lê Thị My Lin	20/03/1996	N	Kiểm toán	2.89	140	Khá
194	KT3	B1402941	Hứa Trúc Ly	01/02/1996	N	Kiểm toán	2.97	140	Khá
195	KT3	B1402949	Bùi Mỹ Nhật	19/07/1996	N	Kiểm toán	3.2	140	Giỏi
196	KT3	B1402953	Ca Lê Quỳnh Như	18/08/1996	N	Kiểm toán	3.25	140	Giỏi
197	KT3	B1402964	Châu Thị Phương Thảo	16/12/1996	N	Kiểm toán	2.41	151	Trung bình
198	KT3	B1402969	Mai Phúc Thịnh	12/04/1996		Kiểm toán	3.22	151	Giỏi
199	KT3	B1403040	Phạm Tiểu Niên	11/01/1996	N	Kinh tế nông nghiệp	2.58	144	Khá
200	KT3	B1403060	Nguyễn Thị Kim Tiền	11/09/1996	N	Kinh tế nông nghiệp	2.51	147	Khá
201	KT3	B1403078	Nguyễn Thị Thùy An	27/07/1996	N	Kinh tế nông nghiệp	2.25	142	Trung bình
202	KT3	B1403135	Nguyễn Thị Kiều Oanh	12/03/1996	N	Kinh tế nông nghiệp	2.53	140	Khá
203	KT3	B1403159	Võ Thị Quyền Trang	10/05/1995	N	Kinh tế nông nghiệp	2.56	140	Khá
204	KT3	B1403173	Võ Thị Kim Anh	24/03/1996	N	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	2.74	142	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ KIẾN TỐT NGHIỆP ĐỢT 3 NĂM 2018

(NGÀY 14/8/2018)

Stt	Đợt TN	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Nữ	Tên ngành	Điểm TB	TCTL	Xếp loại
205	KT3	B1411788	Đỗ Nguyễn Phương Anh	30/08/1996	N	Kinh tế nông nghiệp	2.56	140	Khá
206	KT3	B1411962	Lư Thị Ngọc Tuyền	07/02/1996	N	Kinh tế nông nghiệp	2.65	147	Khá
207	KT3	B1412178	Võ Thị Tuyết Nhi	14/10/1996	N	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	3.26	147	Giỏi
208	KT3	B1412215	Nguyễn Tuyết An	10/07/1996	N	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	2.72	144	Khá
209	KT3	B1502509	Nguyễn Trọng Nhân	16/10/1995		Kinh tế nông nghiệp	2.6	143	Khá
210	KT3	C1400042	Trần Xuân Duy	15/10/1991		Marketing	2.36	142	Trung bình
211	KT3	C1500345	Nguyễn Mai ý Nhi	19/09/1994	N	Tài chính - Ngân hàng	2.9	144	Khá
212	KT3	C1600174	Nguyễn Phương Thanh	20/11/1993	N	Quản trị kinh doanh	2.94	147	Khá
213	KT3	C1600207	Lý Huỳnh Hoa	12/11/1993	N	Tài chính - Ngân hàng	2.71	140	Khá
214	KT3	C1600209	Trần Ngọc Khoa	15/06/1994		Tài chính - Ngân hàng	2.57	140	Khá
215	KT3	C1600225	Hồ Ngọc Đoan Trinh	08/10/1994	N	Tài chính - Ngân hàng	2.67	140	Khá
216	KT3	C1600245	Cao Thanh Hương	14/11/1992		Quản trị kinh doanh	3.36	143	Giỏi
217	LK3	B1200150	Võ Thị Thu Thảo	12/05/1994	N	Luật	2.57	132	Khá
218	LK3	B1200210	Nguyễn Phước Vinh	17/04/1994		Luật	2.35	124	Trung bình
219	LK3	B1201390	Bùi Hữu Sáng	19/05/1994		Luật	2.53	121	Khá
220	LK3	B1208367	Phan Thị Hồng Nhung	06/05/1994	N	Luật	2.55	142	Khá
221	LK3	B1301457	Đinh Thị Phương	17/08/1995	N	Luật	2.91	142	Khá
222	LK3	B1301650	Trần Kim Long	28/06/1995		Luật	2.94	142	Khá
223	LK3	B1403301	Lâm Văn Hoàng	25/09/1994		Luật	2.28	140	Trung bình
224	LK3	B1403318	Đỗ Chí Linh	05/05/1993		Luật	2.6	144	Khá
225	LK3	B1403339	Nguyễn Chí Nguyện	26/05/1993		Luật	2.49	140	Trung bình
226	LK3	B1403357	Phan Thị Sảnh	01/01/1995	N	Luật	2.24	142	Trung bình
227	LK3	B1403362	Sơn Ngọc Thanh	25/05/1995	N	Luật	2.54	142	Khá
228	LK3	B1403480	Lê Hoàng Phúc	05/09/1995		Luật	2.21	143	Trung bình
229	LK3	B1403495	Trịnh Thị Thu Thảo	12/07/1995	N	Luật	2.5	140	Khá
230	LK3	B1403512	Quách Thị Huyền Trân	20/02/1995	N	Luật	2.91	140	Khá
231	LK3	B1403538	Thị Ngọc Diệp	24/03/1996	N	Luật	2.61	140	Khá
232	LK3	B1403556	Trương Việt Hân	22/10/1994	N	Luật	2.71	142	Khá
233	LK3	B1403586	Nguyễn Thị Mai Mây	01/06/1994	N	Luật	2.52	149	Khá
234	LK3	B1403594	Châu Thị Mỹ Ngọc	15/07/1996	N	Luật	3.21	140	Giỏi
235	LK3	B1403634	Lê Lý Tịnh	09/01/1995		Luật	2.62	140	Khá
236	LK3	B1403638	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	02/07/1996	N	Luật	2.38	140	Trung bình
237	LK3	B1403653	Lê Thị Kim Yến	04/09/1996	N	Luật	2.66	140	Khá
238	LK3	B1403658	Huỳnh Sóng Anh	12/03/1995		Luật	2.52	140	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ KIẾN TỐT NGHIỆP ĐỢT 3 NĂM 2018

(NGÀY 14/8/2018)

Stt	Đợt TN	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Nữ	Tên ngành	Điểm TB	TCTL	Xếp loại
239	LK3	B1403665	Đào Kiều Diễm	25/12/1996	N	Luật	3.31	140	Giỏi
240	LK3	B1403669	Đàm Thị Mỹ Duyên	16/04/1995	N	Luật	2.98	144	Khá
241	LK3	B1403694	Thị Bé Hương	27/04/1994	N	Luật	2.49	140	Trung bình
242	LK3	B1403743	Danh Đà Ra	01/01/1994		Luật	2.5	140	Khá
243	LK3	S1500020	Trần Viết Dinh	03/01/1990		Luật	2.36	140	Trung bình
244	ML3	6118449	Nguyễn Thị Chuyền	25/08/1992	N	Giáo dục công dân	3.19	128	Khá
245	ML3	B1403786	Nguyễn Thị Hồng Cẩm	07/09/1996	N	Giáo dục công dân	3.24	140	Giỏi
246	ML3	B1403917	Nguyễn Thị Thu Thảo	31/10/1996	N	Triết học	3.06	140	Khá
247	ML3	B1403960	Trần Minh Nhật	24/04/1994		Chính trị học	3.39	142	Giỏi
248	ML3	B1411133	Trần Xuân Nữ	01/02/1996	N	Chính trị học	3.21	141	Giỏi
249	MT3	B1209586	Nguyễn Ánh Tiên	11/03/1994	N	Khoa học môi trường	3.18	124	Khá
250	MT3	B1309369	Hồ Thị Ngọc Dung	25/01/1995	N	Quản lý đất đai	2.93	126	Khá
251	MT3	B1404063	Nguyễn Hoàng Duy	17/08/1996		Khoa học môi trường	3.24	142	Giỏi
252	MT3	B1404079	Nguyễn Thị Diễm Kiều	10/10/1995	N	Khoa học môi trường	3.25	143	Giỏi
253	MT3	B1404081	Nguyễn Diễm Linh	05/09/1996	N	Khoa học môi trường	3.15	149	Khá
254	MT3	B1404082	Nguyễn Thành Luân	29/12/1996		Khoa học môi trường	3	144	Khá
255	MT3	B1404093	Trần Yến Nhi	26/07/1996	N	Khoa học môi trường	3.17	146	Khá
256	MT3	B1404097	Phạm Hồng Nhựt	24/02/1996		Khoa học môi trường	2.9	145	Khá
257	MT3	B1404311	Lê Hoàng Hải Anh	24/02/1996	N	Kỹ thuật tài nguyên nước	2.75	140	Khá
258	MT3	B1404331	Phạm Thành Lựa	27/01/1996		Kỹ thuật tài nguyên nước	2.92	147	Khá
259	MT3	B1404336	Đỗ Hữu Nghiệm	26/11/1996		Kỹ thuật tài nguyên nước	3.05	142	Khá
260	MT3	B1404374	Tô Thị Lài Hón	01/01/1996	N	Kỹ thuật tài nguyên nước	2.66	142	Khá
261	MT3	B1404380	Nguyễn Vủ Linh	01/07/1996		Kỹ thuật tài nguyên nước	2.94	142	Khá
262	MT3	B1404408	Nguyễn Thị Việt Trinh	15/03/1996	N	Kỹ thuật tài nguyên nước	2.97	140	Khá
263	MT3	B1404413	Lê Như Ý	12/10/1995	N	Kỹ thuật tài nguyên nước	2.86	140	Khá
264	MT3	B1404471	Nguyễn Ngọc Duy	28/01/1996		Lâm sinh	2.81	140	Khá
265	MT3	B1404601	Huỳnh Thị Hoàng Anh	26/03/1996	N	Quản lý tài nguyên và môi trường	3.15	141	Khá
266	MT3	B1404609	Nguyễn Quốc Duy			Quản lý tài nguyên và môi trường	2.88	142	Khá
267	MT3	B1404624	Lý Hùng	04/08/1996		Quản lý tài nguyên và môi trường	3.1	140	Khá
268	MT3	B1404628	Đoàn Văn Lập	08/01/1996		Quản lý tài nguyên và môi trường	2.71	142	Khá
269	MT3	B1404631	Huỳnh Bá Lợi	22/06/1994		Quản lý tài nguyên và môi trường	2.95	141	Khá
270	MT3	B1404709	Đinh Duy Khánh	25/12/1996		Quản lý đất đai	2.99	140	Khá
271	MT3	B1404811	Nguyễn Thị Kim Loan	03/06/1996	N	Quản lý đất đai	3.15	140	Khá
272	MT3	B1404821	Nguyễn Thanh Nghĩa	30/01/1996		Quản lý đất đai	2.9	140	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ KIẾN TỐT NGHIỆP ĐỢT 3 NĂM 2018

(NGÀY 14/8/2018)

Stt	Đợt TN	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Nữ	Tên ngành	Điểm TB	TCTL	Xếp loại
273	MT3	B1404865	Dương Chí Xuyên	18/05/1996		Quản lý đất đai	3.03	140	Khá
274	MT3	B1412022	Đặng Trần Hải Tài	14/05/1996		Lâm sinh	2.85	140	Khá
275	MT3	B1412029	Tô Trương Trường Thịnh	11/10/1996		Lâm sinh	3.05	140	Khá
276	MT3	C1500251	Trịnh Thị ánh Hồng	27/11/1993	N	Quản lý tài nguyên và môi trường	3.42	140	Giỏi
277	MT3	C1500262	Phan Hồng Thắm	11/04/1994	N	Quản lý tài nguyên và môi trường	3.04	140	Khá
278	NN3	3103295	Đoàn Quốc Khoa	08/07/1992		Công nghệ thực phẩm	2.8	129	Khá
279	NN3	B1209475	Lê Quốc Vinh	04/09/1994		Khoa học cây trồng	2.48	120	Trung bình
280	NN3	B1306385	Nguyễn Hoàng Ánh Linh	30/05/1995	N	Công nghệ thực phẩm	3.13	139	Khá
281	NN3	B1306402	Nguyễn Thị Quỳnh Như	30/12/1994	N	Công nghệ thực phẩm	2.52	126	Khá
282	NN3	B1307550	Huỳnh Quốc Vinh	20/11/1994		Khoa học cây trồng	2.33	126	Trung bình
283	NN3	B1307553	Huỳnh Thanh Vũ	06/08/1994		Khoa học cây trồng	2.73	122	Khá
284	NN3	B1308900	Sơn Thanh Phước	04/12/1992		Thú y	2.5	154	Khá
285	NN3	B1308975	Nguyễn Đức Duy	06/03/1995		Thú y	2.68	156	Khá
286	NN3	B1309087	Trần Quốc Trọng	08/03/1995		Thú y	2.66	152	Khá
287	NN3	B1310339	Nguyễn Vũ Thanh Tâm	10/08/1995	N	Khoa học đất	3.05	123	Khá
288	NN3	B1310941	Quách Kim Hoa Huỳnh	28/03/1995	N	Công nghệ thực phẩm	3.11	128	Khá
289	NN3	B1311012	Nguyễn Diễm Trinh	23/06/1995	N	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	3.12	130	Khá
290	NN3	B1404931	Trần Thị Phương Thiện	10/10/1996	N	Khoa học đất	2.51	140	Khá
291	NN3	B1405044	Phạm Thị Bé Liên	00/00/1995	N	Công nghệ thực phẩm	2.69	140	Khá
292	NN3	B1405049	Nguyễn Tuyết Mai	17/03/1996	N	Công nghệ thực phẩm	3.05	147	Khá
293	NN3	B1405050	Lê Thị Diễm Mi	24/11/1996	N	Công nghệ thực phẩm	2.97	140	Khá
294	NN3	B1405051	Đỗ Ái Mỹ	12/12/1995	N	Công nghệ thực phẩm	3.2	140	Giỏi
295	NN3	B1405057	Trương Thị Kim Ngân	15/07/1996	N	Công nghệ thực phẩm	2.94	140	Khá
296	NN3	B1405058	Bành Nguyễn Vĩnh Nghi	16/06/1996	N	Công nghệ thực phẩm	3.06	140	Khá
297	NN3	B1405062	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	27/11/1996	N	Công nghệ thực phẩm	3.29	140	Giỏi
298	NN3	B1405067	Lương Thị Quỳnh Như	28/12/1996	N	Công nghệ thực phẩm	3.01	144	Khá
299	NN3	B1405071	Nguyễn Thị Phỉ	09/06/1996	N	Công nghệ thực phẩm	2.66	147	Khá
300	NN3	B1405074	Triệu Thị Đà Quy	10/05/1995	N	Công nghệ thực phẩm	2.33	142	Trung bình
301	NN3	B1405086	Trần Thị Thanh Thúy	20/04/1996	N	Công nghệ thực phẩm	2.86	142	Khá
302	NN3	B1405089	Phan Thị Minh Thư	03/05/1996	N	Công nghệ thực phẩm	3.31	144	Giỏi
303	NN3	B1405111	Lê Thị Vui	26/06/1995	N	Công nghệ thực phẩm	2.3	144	Trung bình
304	NN3	B1405112	Âu Văn Vũ	01/08/1996		Công nghệ thực phẩm	2.56	140	Khá
305	NN3	B1405127	Lê Thành Duy	20/10/1996		Công nghệ thực phẩm	3.3	151	Giỏi
306	NN3	B1405132	Lê Thị Thu Đông	21/01/1996	N	Công nghệ thực phẩm	2.76	140	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ KIẾN TỐT NGHIỆP ĐỢT 3 NĂM 2018

(NGÀY 14/8/2018)

Stt	Đợt TN	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Nữ	Tên ngành	Điểm TB	TCTL	Xếp loại
307	NN3	B1405158	Trần Thị Tuyết Nga	17/08/1996	N	Công nghệ thực phẩm	3.38	140	Giỏi
308	NN3	B1405159	Tạ Thị Thu Nga	19/04/1995	N	Công nghệ thực phẩm	3.03	144	Khá
309	NN3	B1405162	Nguyễn Tường Ngân	11/11/1995	N	Công nghệ thực phẩm	2.79	140	Khá
310	NN3	B1405167	Trần Thị Hồng Nguyên	12/01/1996	N	Công nghệ thực phẩm	3.24	140	Giỏi
311	NN3	B1405168	Trần Xuân Nhàn	01/03/1996		Công nghệ thực phẩm	2.84	140	Khá
312	NN3	B1405200	Nguyễn Thị Huyền Trân	06/02/1996	N	Công nghệ thực phẩm	2.79	140	Khá
313	NN3	B1405205	Huỳnh Trung Kiên	20/12/1995		Công nghệ thực phẩm	2.5	140	Khá
314	NN3	B1405214	Lê Thị Vẽ	26/06/1995	N	Công nghệ thực phẩm	2.35	142	Trung bình
315	NN3	B1405219	Trần Thị Ý	10/09/1996	N	Công nghệ thực phẩm	3.02	146	Khá
316	NN3	B1405325	Lê Võ Thoại Anh	12/11/1995		Chăn nuôi	2.83	140	Khá
317	NN3	B1405336	Trần Tấn Đạt	07/12/1996		Chăn nuôi	2.57	140	Khá
318	NN3	B1405428	Đoàn Minh Chiến	29/04/1996		Nông học	2.62	140	Khá
319	NN3	B1405671	Đỗ Hoàng Huấn	14/11/1995		Khoa học cây trồng	2.64	140	Khá
320	NN3	B1405678	Nguyễn Huỳnh Anh Kiệt	03/11/1995		Khoa học cây trồng	3.02	144	Khá
321	NN3	B1405757	Hồ Sông Hương	21/08/1993	N	Khoa học cây trồng	2.78	140	Khá
322	NN3	B1405777	Hồ Hài Nhi	15/05/1995		Khoa học cây trồng	3.2	140	Giỏi
323	NN3	B1405801	Đặng Trung Tín	17/07/1996		Khoa học cây trồng	3.12	142	Khá
324	NN3	B1405880	Thạch Thu	01/01/1995		Khoa học cây trồng	2.82	140	Khá
325	NN3	B1405977	Trần Hiệp Sung	27/08/1995		Bảo vệ thực vật	2.63	142	Khá
326	NN3	B1405984	Trịnh Hoàng Thành	00/00/1995		Bảo vệ thực vật	2.86	140	Khá
327	NN3	B1405994	Võ Ngọc Phụng Tiên	08/02/1995		Bảo vệ thực vật	3.36	140	Giỏi
328	NN3	B1406006	Nguyễn Cao Trí	15/02/1996		Bảo vệ thực vật	3.15	140	Khá
329	NN3	B1406013	Phan Châu Vinh	19/04/1996		Bảo vệ thực vật	3.19	140	Khá
330	NN3	B1406154	Hà Diệu Huỳnh	13/09/1995	N	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	2.91	140	Khá
331	NN3	B1406194	Lê Ngọc Quỳnh	02/09/1996	N	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	2.98	140	Khá
332	NN3	B1406202	Hồ Thị Cẩm Thu	30/12/1996	N	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	3.44	140	Giỏi
333	NN3	B1406205	Đoàn Nguyễn Thiên Thư	15/03/1996	N	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	3.3	140	Giỏi
334	NN3	B1406233	Hồ Hoàng Cường	24/10/1996		Thú y	3.59	170	Giỏi
335	NN3	B1406262	Nguyễn Duy Khánh	19/11/1996		Thú y	3.41	170	Giỏi
336	NN3	B1406265	Đặng Lê Vĩnh Khoa	08/10/1996		Thú y	3.45	170	Giỏi
337	NN3	B1406299	Trần Thị Mỹ Quỳnh	08/05/1996	N	Thú y	3.45	170	Giỏi
338	NN3	B1406304	Châu Thị Thanh Tâm	19/10/1995	N	Thú y	3.3	170	Giỏi
339	NN3	B1406332	Cao Thanh Tùng	15/12/1996		Thú y	2.86	170	Khá
340	NN3	B1406365	Lê Trung Hiếu	09/12/1996		Thú y	3.36	170	Giỏi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ KIẾN TỐT NGHIỆP ĐỢT 3 NĂM 2018

(NGÀY 14/8/2018)

Stt	Đợt TN	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Nữ	Tên ngành	Điểm TB	TCTL	Xếp loại
341	NN3	B1406396	Lê Hoàng Mến	26/06/1995		Thú y	3.37	170	Giỏi
342	NN3	B1406400	Nguyễn Trọng Nghĩa	08/07/1996		Thú y	3.48	170	Giỏi
343	NN3	B1406406	Trần Trung Nhân	28/12/1995		Thú y	3.36	170	Giỏi
344	NN3	B1406410	Huỳnh Thị Hồng Nhung	01/01/1995	N	Thú y	3.21	170	Giỏi
345	NN3	B1406417	Lê Hồng Thanh San	25/04/1996		Thú y	3.51	170	Giỏi
346	NN3	B1406421	Nguyễn Thanh Tài	09/11/1996		Thú y	3.35	170	Giỏi
347	NN3	B1406432	Nguyễn Hoài Thương	20/05/1996		Thú y	3.27	170	Giỏi
348	NN3	B1406434	Trần Thanh Tiến	30/10/1995		Thú y	3.33	170	Giỏi
349	NN3	B1406442	Nguyễn Trọng Trí	27/08/1996		Thú y	3.25	170	Giỏi
350	NN3	B1406444	Đoàn Quốc Trường	16/04/1996		Thú y	3.5	170	Giỏi
351	NN3	B1406445	Trương Nhựt Trường	11/08/1996		Thú y	3.27	170	Giỏi
352	NN3	B1406452	Nguyễn Quốc Việt	02/01/1996		Thú y	3.36	170	Giỏi
353	NN3	B1411175	Nguyễn Ngọc Biết	16/12/1996	N	Sinh học ứng dụng	3.18	143	Khá
354	NN3	B1411220	Dương Gia Linh	08/01/1996	N	Sinh học ứng dụng	2.76	143	Khá
355	NN3	B1411234	Nguyễn Bảo Ngọc	25/06/1996	N	Sinh học ứng dụng	3.34	141	Giỏi
356	NN3	C1500005	Trần Ngọc Nhi	01/06/1993	N	Công nghệ thực phẩm	3.04	142	Khá
357	NN3	C1500006	Vương Hoàng Nam	04/10/1991		Công nghệ thực phẩm	2.5	146	Khá
358	NN3	C1500077	Lã Văn Dũng	01/12/1993		Bảo vệ thực vật	3.09	142	Khá
359	NN3	C1500386	Huỳnh Phương Anh	19/09/1993	N	Thú y	3	170	Khá
360	NN3	C1500387	Phạm Văn Cường	02/10/1994		Thú y	2.92	170	Khá
361	NN3	C1500388	Nguyễn Hải Đăng	20/10/1994		Thú y	3.18	170	Khá
362	NN3	C1500392	Huỳnh Thị ánh Tuyết	30/06/1993	N	Thú y	3.4	170	Giỏi
363	NN3	C1600017	Lê Ngọc Thảo	09/08/1995		Công nghệ thực phẩm	3.35	144	Giỏi
364	NN3	C1600018	Dương Thanh Trong	02/09/1991		Công nghệ thực phẩm	3.05	144	Khá
365	SP3	B1300501	Đinh Hải Phụng	20/06/1995	N	Sư phạm Vật lý	2.91	129	Khá
366	SP3	B1300714	Giang Ngọc Trân	27/01/1995	N	Sư phạm Vật lý	2.86	129	Khá
367	SP3	B1300807	Võ Thị Cẩm Tiên	01/11/1995	N	Sư phạm Hóa học	2.54	122	Khá
368	SP3	B1300862	Nguyễn Đông Nam	01/03/1995		Sư phạm Sinh học	2.29	125	Trung bình
369	SP3	B1300917	Nguyễn Hoàng Minh Duy	13/04/1994		Sư phạm Sinh học	2.22	123	Trung bình
370	SP3	B1300976	Trần Minh Thiện	19/04/1995		Sư phạm Sinh học	2.19	122	Trung bình
371	SP3	B1406504	Bùi Yến Nhi	03/01/1996	N	Giáo dục Tiểu học	3.51	145	Giỏi
372	SP3	B1406530	Trần Thị Thu Thảo	09/09/1994	N	Giáo dục Tiểu học	2.74	145	Khá
373	SP3	B1406575	Nguyễn Hải Đăng	25/09/1996		Sư phạm Toán học	3.16	140	Khá
374	SP3	B1406601	Phan Thái Ngọc	10/03/1995		Sư phạm Toán học	3.23	140	Giỏi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ KIẾN TỐT NGHIỆP ĐỢT 3 NĂM 2018

(NGÀY 14/8/2018)

Stt	Đợt TN	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Nữ	Tên ngành	Điểm TB	TCTL	Xếp loại
375	SP3	B1406603	Trương Phước Nhân	23/03/1996		Sư phạm Toán học	3.44	140	Giỏi
376	SP3	B1406606	Nguyễn Thị Yến Nhi	19/09/1995	N	Sư phạm Toán học	2.69	140	Khá
377	SP3	B1406647	Trần Phương Duy	09/03/1996		Sư phạm Toán học	3.21	140	Giỏi
378	SP3	B1406668	Nguyễn Duy Linh	28/04/1996		Sư phạm Toán học	3.36	140	Giỏi
379	SP3	B1406718	Nguyễn Thị Kim Anh	00/00/1994	N	Sư phạm Vật lý	2.63	140	Khá
380	SP3	B1406900	Lê Hồng Cẩm	06/05/1996	N	Sư phạm Hóa học	2.8	140	Khá
381	SP3	B1406903	Võ Thành Chung	07/06/1996		Sư phạm Hóa học	2.75	144	Khá
382	SP3	B1406925	Nguyễn Quốc Huy	20/10/1994		Sư phạm Hóa học	3.18	140	Khá
383	SP3	B1406932	Nguyễn Thị Thùy Linh	02/01/1996	N	Sư phạm Hóa học	2.88	140	Khá
384	SP3	B1406935	Nguyễn Huỳnh Phúc Lộc	13/10/1996		Sư phạm Hóa học	2.96	140	Khá
385	SP3	B1406949	Hồ Thị Thúy Như	31/03/1996	N	Sư phạm Hóa học	2.64	146	Khá
386	SP3	B1406954	Nguyễn Thị Cẩm Quyên	20/11/1995	N	Sư phạm Hóa học	2.78	140	Khá
387	SP3	B1406963	Phan Như Thảo	01/10/1996	N	Sư phạm Hóa học	2.72	144	Khá
388	SP3	B1406975	Trương Tú Trinh	12/10/1996	N	Sư phạm Hóa học	2.87	142	Khá
389	SP3	B1406985	Cao Ngọc Biết	01/01/1995	N	Sư phạm Sinh học	2.88	153	Khá
390	SP3	B1406998	Trần Phú Hiển	08/08/1996		Sư phạm Sinh học	3.01	142	Khá
391	SP3	B1407021	Đỗ Thị Cẩm Nương	13/08/1996	N	Sư phạm Sinh học	2.78	142	Khá
392	SP3	B1407036	Trịnh Cẩm Thu	18/02/1995	N	Sư phạm Sinh học	2.6	142	Khá
393	SP3	B1407059	Sơn Bin	06/08/1992		Sư phạm Sinh học	2.53	140	Khá
394	SP3	B1407084	Thạch Kim Lý	02/09/1993		Sư phạm Sinh học	2.17	140	Trung bình
395	SP3	B1407086	Bùi Thùy My	06/02/1995	N	Sư phạm Sinh học	2.95	141	Khá
396	SP3	B1407089	Nguyễn Thị Kim Ngọc	14/12/1995	N	Sư phạm Sinh học	2.76	144	Khá
397	SP3	B1407092	Nguyễn Thị Khương Nhi	05/07/1996	N	Sư phạm Sinh học	3.1	140	Khá
398	SP3	B1407099	Lương Minh Quân	15/10/1995		Sư phạm Sinh học	2.5	140	Khá
399	SP3	B1407101	Trịnh Ô Sil	26/08/1995	N	Sư phạm Sinh học	2.51	144	Khá
400	SP3	B1407110	Nguyễn Thị Thanh Thúy	19/11/1996	N	Sư phạm Sinh học	3.2	148	Giỏi
401	SP3	B1407111	Trần Thị Anh Thư	01/03/1995	N	Sư phạm Sinh học	3.1	144	Khá
402	SP3	B1407116	Nguyễn Thảo Trân	13/10/1996	N	Sư phạm Sinh học	3.19	146	Khá
403	SP3	B1407117	Trịnh Ngọc Phương Trinh	27/06/1996	N	Sư phạm Sinh học	3.18	146	Khá
404	SP3	B1407124	Nguyễn Quốc Vững	05/05/1994		Sư phạm Sinh học	2.67	140	Khá
405	SP3	B1407242	Nguyễn Thị Thùy Linh	07/03/1996	N	Sư phạm Lịch sử	3.03	140	Khá
406	SP3	B1407266	Lê Bích Thy	01/04/1996	N	Sư phạm Lịch sử	2.78	140	Khá
407	SP3	C1400001	Vương Thúy Trang	05/09/1991	N	Sư phạm Toán học	3	140	Khá
408	TD3	B1407495	Võ Hoàng Bộ	08/01/1996		Giáo dục thế chất	2.95	143	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ KIẾN TỐT NGHIỆP ĐỢT 3 NĂM 2018

(NGÀY 14/8/2018)

Stt	Đợt TN	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Nữ	Tên ngành	Điểm TB	TCTL	Xếp loại
409	TD3	B1407524	Nguyễn Hoàng Thân	01/07/1996		Giáo dục thể chất	2.94	145	Khá
410	TD3	B1407528	Trần Thị Thủy Tiên	28/12/1996	N	Giáo dục thể chất	3.26	140	Giỏi
411	TD3	B1407543	Ngô Minh Khẹn	09/09/1996		Giáo dục thể chất	3.46	147	Giỏi
412	TD3	B1407566	Lê Văn Toàn	08/09/1994		Giáo dục thể chất	3.3	143	Giỏi
413	TN3	1096648	Lâm Trọng Trí	01/09/1991		Kỹ thuật công trình xây dựng	2.11	139	Trung bình
414	TN3	1100743	Trần Trung	08/03/1992		Xây dựng dân dụng và công nghiệp	2.5	138	Khá
415	TN3	1107769	Lê Thanh Nhân	19/04/1987		Kỹ thuật cơ khí	2.71	140	Khá
416	TN3	1107857	Danh Văn Nhẫn	01/03/1991		Xây dựng dân dụng và công nghiệp	2.21	137	Trung bình
417	TN3	1110435	Lê Đình Toàn	16/06/1993		Kỹ thuật cơ khí	2.46	135	Trung bình
418	TN3	B1204722	Lê Duy Nam	07/06/1993		Kỹ thuật cơ - điện tử	2.31	144	Trung bình
419	TN3	B1204975	Lý Văn Tính	24/08/1994		Kỹ thuật điện tử, truyền thông	2.89	135	Khá
420	TN3	B1208959	Võ Duy Thanh	19/01/1994		Kỹ thuật cơ khí	2.26	135	Trung bình
421	TN3	B1210050	Nguyễn Văn Dự	08/01/1994		Kỹ thuật công trình xây dựng	2.41	135	Trung bình
422	TN3	B1305237	Nguyễn Quang Minh	28/02/1995		Quản lý công nghiệp	2.53	126	Khá
423	TN3	B1305260	Nguyễn Thanh Phong	20/08/1988		Quản lý công nghiệp	2.37	129	Trung bình
424	TN3	B1305399	Lương Ngọc Tấn	15/06/1995		Kỹ thuật cơ khí	2.38	141	Trung bình
425	TN3	B1305457	Tô Văn Giúp	00/00/1994		Kỹ thuật cơ khí	2.17	139	Trung bình
426	TN3	B1305523	Nguyễn Duy Tân	23/01/1995		Kỹ thuật cơ khí	2.54	137	Khá
427	TN3	B1305873	Lê Tuấn Phi	08/08/1995		Kỹ thuật điện, điện tử	2.69	140	Khá
428	TN3	B1305919	Nguyễn Minh Truyền	17/01/1995		Kỹ thuật điện, điện tử	2.54	137	Khá
429	TN3	B1305980	Phan Thị Kim Hồng	04/03/1995	N	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	2.04	137	Trung bình
430	TN3	B1306030	Phan Thanh Tâm	15/06/1995		Kỹ thuật điện tử, truyền thông	2.29	137	Trung bình
431	TN3	B1306080	Nguyễn Chí Hiếu	27/02/1995		Kỹ thuật máy tính	2.25	136	Trung bình
432	TN3	B1306101	Lưu Văn Tới	12/11/1995		Kỹ thuật máy tính	2.19	138	Trung bình
433	TN3	B1306131	Trần Thế Duy	00/00/1995		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2.63	144	Khá
434	TN3	B1306153	Trần Thanh Hùng	21/08/1994		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2.51	138	Khá
435	TN3	B1306168	Nguyễn Hữu Lộc	04/04/1995		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2.13	138	Trung bình
436	TN3	B1306181	Nguyễn To Ny	26/10/1994		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2.28	138	Trung bình
437	TN3	B1306198	Lê Thanh Thảo	00/00/1995		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2.75	138	Khá
438	TN3	B1306201	Trịnh Minh Thắng	25/12/1995		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2.2	139	Trung bình
439	TN3	B1306207	Trần Châu Tiến	06/11/1994		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2.31	140	Trung bình
440	TN3	B1306710	Huỳnh Tấn Lợi	24/08/1995		Kỹ thuật công trình xây dựng	2.62	139	Khá
441	TN3	B1306757	Nguyễn Hoàng Tiệp	22/03/1995		Kỹ thuật công trình xây dựng	2.52	138	Khá
442	TN3	B1306764	Võ Thanh Truyền	16/06/1994		Kỹ thuật công trình xây dựng	2.61	141	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ KIẾN TỐT NGHIỆP ĐỢT 3 NĂM 2018

(NGÀY 14/8/2018)

Stt	Đợt TN	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Nữ	Tên ngành	Điểm TB	TCTL	Xếp loại
443	TN3	B1306812	Hoàng Kiến Khải	27/01/1994		Kỹ thuật công trình xây dựng	3.16	137	Khá
444	TN3	B1306841	Nguyễn Hoài Phương	10/11/1995		Kỹ thuật công trình xây dựng	2.77	137	Khá
445	TN3	B1306941	Nguyễn Văn Thành Nguyên	03/06/1995		Kỹ thuật công trình xây dựng	2.84	137	Khá
446	TN3	B1306985	Nguyễn Bão Trung	26/03/1995		Kỹ thuật công trình xây dựng	3.27	137	Giỏi
447	TN3	B1310611	Trần Hoàng Dũng	06/03/1995		Kỹ thuật máy tính	2.38	138	Trung bình
448	TN3	B1407622	Võ Thị Cẩm Thu	06/05/1996	N	Công nghệ kỹ thuật hóa học	3.36	159	Giỏi
449	TN3	B1407636	Ngô Thành An	23/07/1996		Công nghệ kỹ thuật hóa học	3.14	157	Khá
450	TN3	B1407637	Nguyễn Thị Kim Anh	24/02/1996	N	Công nghệ kỹ thuật hóa học	3.18	155	Khá
451	TN3	B1407638	Trương Ngọc Ánh	01/06/1995	N	Công nghệ kỹ thuật hóa học	3.33	160	Giỏi
452	TN3	B1407659	Nguyễn Hoàng Khang	21/06/1996		Công nghệ kỹ thuật hóa học	3.2	155	Giỏi
453	TN3	B1407669	Phan Minh Luân	12/02/1995		Công nghệ kỹ thuật hóa học	2.77	156	Khá
454	TN3	B1407672	Nguyễn Hồ Trọng Nghĩa	11/11/1996		Công nghệ kỹ thuật hóa học	3.27	156	Giỏi
455	TN3	B1407690	Lý Thị Cẩm Tiên	03/05/1996	N	Công nghệ kỹ thuật hóa học	2.99	158	Khá
456	TN3	B1407706	Huỳnh Ngọc Chúc	20/07/1996	N	Quản lý công nghiệp	2.63	140	Khá
457	TN3	B1407715	Nguyễn Chí Hải	31/10/1996		Quản lý công nghiệp	2.55	140	Khá
458	TN3	B1407758	Ngô Văn Bửu	11/09/1995		Quản lý công nghiệp	2.36	140	Trung bình
459	TN3	B1407798	Nguyễn Thị Thu Thủy	12/03/1996	N	Quản lý công nghiệp	2.61	140	Khá
460	TN3	B1407886	Nguyễn Hữu Sang	19/09/1996		Kỹ thuật cơ khí	2.94	156	Khá
461	TN3	B1407928	Thiều Vủ Bình	01/01/1996		Kỹ thuật cơ khí	2.55	155	Khá
462	TN3	B1407934	Võ Tá Duy	26/07/1995		Kỹ thuật cơ khí	2.68	155	Khá
463	TN3	B1407937	Nguyễn Tấn Đạt	07/06/1996		Kỹ thuật cơ khí	2.67	155	Khá
464	TN3	B1408060	Võ Trung Hiếu	09/02/1996		Kỹ thuật cơ khí	3.06	156	Khá
465	TN3	B1408070	Trần Minh Khen	04/03/1996		Kỹ thuật cơ khí	2.76	155	Khá
466	TN3	B1408080	Phạm Minh Lửng	02/07/1995		Kỹ thuật cơ khí	2.67	155	Khá
467	TN3	B1408107	Danh Sang	17/06/1996		Kỹ thuật cơ khí	2.99	156	Khá
468	TN3	B1408119	Trần Đắc Thắng	02/12/1996		Kỹ thuật cơ khí	2.72	159	Khá
469	TN3	B1408265	Nguyễn Thiệu Dương	02/05/1996		Kỹ thuật điện, điện tử	2.65	155	Khá
470	TN3	B1408271	Danh Giạn	29/07/1994		Kỹ thuật điện, điện tử	2.92	155	Khá
471	TN3	B1408273	Lê Sơn Hạ	13/11/1996		Kỹ thuật điện, điện tử	3.23	162	Giỏi
472	TN3	B1408279	Lê Quốc Hùng	29/09/1996		Kỹ thuật điện, điện tử	2.82	155	Khá
473	TN3	B1408282	Nguyễn Bình Kha	03/12/1996		Kỹ thuật điện, điện tử	3.14	159	Khá
474	TN3	B1408294	Nguyễn Huỳnh Phúc Nghi	30/10/1996	N	Kỹ thuật điện, điện tử	3.31	155	Khá
475	TN3	B1408303	Trầm Vĩnh Phúc	15/08/1995		Kỹ thuật điện, điện tử	2.63	161	Khá
476	TN3	B1408313	Trần Thị Cẩm The	21/10/1996	N	Kỹ thuật điện, điện tử	2.9	159	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ KIẾN TỐT NGHIỆP ĐỢT 3 NĂM 2018

(NGÀY 14/8/2018)

Stt	Đợt TN	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Nữ	Tên ngành	Điểm TB	TCTL	Xếp loại
477	TN3	B1408315	Đoàn Văn Tiến	03/03/1996		Kỹ thuật điện, điện tử	2.81	155	Khá
478	TN3	B1408323	Võ Hoàng Việt	02/10/1996		Kỹ thuật điện, điện tử	3.04	155	Khá
479	TN3	B1408336	Đặng Đình Đại	20/09/1995		Kỹ thuật điện, điện tử	2.79	155	Khá
480	TN3	B1408343	Nguyễn Chí Hải	19/01/1996		Kỹ thuật điện, điện tử	3.03	155	Khá
481	TN3	B1408350	Võ Thị Diễm Hương	23/10/1996	N	Kỹ thuật điện, điện tử	3.46	155	Giỏi
482	TN3	B1408352	Huỳnh Thanh Kha	01/01/1996		Kỹ thuật điện, điện tử	2.78	155	Khá
483	TN3	B1408359	Nguyễn Văn Lịnh	08/02/1993		Kỹ thuật điện, điện tử	2.67	162	Khá
484	TN3	B1408366	Mai Trọng Nghĩa	12/02/1996		Kỹ thuật điện, điện tử	2.54	155	Khá
485	TN3	B1408373	Nguyễn Hoàng Phúc	10/12/1996		Kỹ thuật điện, điện tử	2.77	155	Khá
486	TN3	B1408374	Đỗ Duy Phương	23/01/1996		Kỹ thuật điện, điện tử	2.74	155	Khá
487	TN3	B1408379	Lưu Thanh Tâm	28/12/1996		Kỹ thuật điện, điện tử	3.26	162	Giỏi
488	TN3	B1408401	Lê Trường Của	01/01/1994		Kỹ thuật điện tử, truyền thông	2.77	155	Khá
489	TN3	B1408420	Nguyễn Hoài Linh	23/05/1996		Kỹ thuật điện tử, truyền thông	2.89	159	Khá
490	TN3	B1408434	Phạm Văn Thái	27/12/1996		Kỹ thuật điện tử, truyền thông	2.55	155	Khá
491	TN3	B1408441	Trần Thị Diễm Trinh	06/03/1996	N	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	2.72	155	Khá
492	TN3	B1408444	Triệu Đức Trung	24/04/1996		Kỹ thuật điện tử, truyền thông	3.18	155	Khá
493	TN3	B1408451	Nguyễn Thanh Vy	16/06/1996	N	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	2.72	155	Khá
494	TN3	B1408468	Văn Duy Khang	04/03/1996		Kỹ thuật điện tử, truyền thông	2.45	155	Trung bình
495	TN3	B1408493	Bùi Minh Thương	28/05/1995		Kỹ thuật điện tử, truyền thông	2.62	155	Khá
496	TN3	B1408540	Ngô Tấn Phúc	08/05/1996		Kỹ thuật máy tính	2.71	159	Khá
497	TN3	B1408617	Vũ Ngọc Anh	10/04/1996		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2.84	155	Khá
498	TN3	B1408619	Nguyễn Huy Bình	20/08/1996		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	3.24	155	Giỏi
499	TN3	B1408624	Nguyễn Quốc Cường	17/02/1996		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	3.06	155	Khá
500	TN3	B1408629	Hồ Nguyễn Tiến Đạt	31/10/1996		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	3.39	155	Giỏi
501	TN3	B1408636	Phan Minh Hậu	01/01/1996		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	3.11	155	Khá
502	TN3	B1408639	Nguyễn Minh Huy	24/09/1996		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2.71	155	Khá
503	TN3	B1408641	Lê Văn Khiêm	04/11/1995		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2.38	155	Trung bình
504	TN3	B1408654	Trần Chí Phúc	09/09/1996		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2.42	155	Trung bình
505	TN3	B1408662	Nguyễn Phú Thoại	16/06/1996		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2.74	155	Khá
506	TN3	B1408667	Nguyễn Trí Tín	22/03/1996		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	3.01	155	Khá
507	TN3	B1408669	Trần Hữu Toàn	04/11/1996		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2.81	155	Khá
508	TN3	B1408691	Lê Quân Đạt	19/07/1996		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	3.12	161	Khá
509	TN3	B1408716	Nguyễn Hoàng Minh Quang	10/06/1996		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2.83	155	Khá
510	TN3	B1408718	Nguyễn Trung Sỉ	14/07/1996		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2.73	155	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ KIẾN TỐT NGHIỆP ĐỢT 3 NĂM 2018

(NGÀY 14/8/2018)

Stt	Đợt TN	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Nữ	Tên ngành	Điểm TB	TCTL	Xếp loại
511	TN3	B1408720	Huỳnh Tấn Thành	29/03/1996		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2.69	155	Khá
512	TN3	B1408757	Nguyễn Võ Khả Duyên	26/06/1996	N	Kỹ thuật công trình xây dựng	3.32	155	Giỏi
513	TN3	B1408792	Nguyễn Nhật Linh	10/02/1996		Kỹ thuật công trình xây dựng	3.59	155	Giỏi
514	TN3	B1408809	Nguyễn Thị Kim Như	15/04/1996	N	Kỹ thuật công trình xây dựng	3.47	155	Giỏi
515	TN3	B1408853	Nguyễn Ngọc Tuấn	01/08/1996		Kỹ thuật công trình xây dựng	2.73	155	Khá
516	TN3	B1408896	Lê Hữu Hiền	03/02/1996		Kỹ thuật công trình xây dựng	3.25	155	Giỏi
517	TN3	B1408905	Nguyễn Hoàng Kha	21/09/1996		Kỹ thuật công trình xây dựng	2.84	155	Khá
518	TN3	B1408924	Nguyễn Việt Công Minh	02/11/1996		Kỹ thuật công trình xây dựng	3.24	155	Giỏi
519	TN3	B1408987	Nguyễn Phú Vinh	15/09/1996		Kỹ thuật công trình xây dựng	2.46	159	Trung bình
520	TN3	B1409005	Bùi Ngọc Duy	09/10/1996		Kỹ thuật công trình xây dựng	2.61	155	Khá
521	TN3	B1409017	Đỗ Minh Hải	20/08/1996		Kỹ thuật công trình xây dựng	3	155	Khá
522	TN3	B1411491	Nguyễn Kim Ngân	20/04/1996	N	Quản lý công nghiệp	2.48	140	Trung bình
523	TN3	B1411504	Nguyễn Văn Quân	01/01/1996		Quản lý công nghiệp	2.78	140	Khá
524	TN3	B1411608	Trương Thị Huỳnh Như	10/04/1996	N	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	2.84	155	Khá
525	TN3	B1411631	Trương Chí Cường	30/04/1996		Kỹ thuật điện tử, truyền thông	2.56	155	Khá
526	TN3	B1411642	Đoàn Trung Kiên	08/07/1996		Kỹ thuật điện tử, truyền thông	2.78	155	Khá
527	TN3	S1400030	Lê Văn Thơi	07/04/1984		Kỹ thuật công trình xây dựng	2.06	160	Trung bình
528	TS3	B1409251	Lâm Văn Hiếu	10/06/1996		Nuôi trồng thủy sản	3.61	144	Xuất sắc
529	TS3	B1409328	La Văn Trọng	15/08/1995		Nuôi trồng thủy sản	2.61	140	Khá
530	TS3	B1409341	Lê Nhân Ái	23/06/1996		Nuôi trồng thủy sản	2.75	140	Khá
531	TS3	B1409482	Lâm Dù Nền	15/06/1996		Bệnh học thủy sản	3.01	142	Khá
532	TS3	C1600118	Nguyễn Thị Bảo Châu	09/08/1994	N	Nuôi trồng thủy sản	3.01	140	Khá
533	XH3	6106380	Nguyễn Thị Diệu	15/10/1991	N	Ngữ văn	2.98	120	Khá
534	XH3	6106403	Nguyễn Thị Trúc Linh	29/08/1990	N	Ngữ văn	2.66	132	Khá
535	XH3	7116820	Ngô Ngọc Mãi	03/10/1993	N	Thông tin học	2.57	122	Khá
536	XH3	B1302009	Đặng Thị Thuận	22/01/1995	N	Thông tin học	2.56	125	Khá
537	XH3	B1409642	Lê Hoàng Hoa Hạ	19/02/1996	N	Việt Nam học	3.49	140	Giỏi
538	XH3	B1409713	Neáng Quanh	06/01/1996	N	Việt Nam học	2.72	142	Khá
539	XH3	B1409721	Đinh Thị Cẩm Tiên	08/01/1996	N	Việt Nam học	2.84	140	Khá
540	XH3	B1410053	Võ Minh Kiều Châu	23/11/1996	N	Văn học	3.2	142	Giỏi
541	XH3	B1410064	Võ Thị Bích Liễu	01/01/1995	N	Văn học	3.04	140	Khá
542	XH3	B1410075	Lê Thị Yến Như	22/04/1996	N	Văn học	3.04	140	Khá
543	XH3	B1410084	Lâm Hoài Tính	20/06/1996		Văn học	2.89	146	Khá
544	XH3	B1410088	Nguyễn Thị Nguyên Trinh	02/09/1995	N	Văn học	2.79	142	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ KIẾN TỐT NGHIỆP ĐỢT 3 NĂM 2018

(NGÀY 14/8/2018)

Stt	Đợt TN	MSSV	Họ tên	Ngày sinh	Nữ	Tên ngành	Điểm TB	TCTL	Xếp loại
545	XH3	B1410134	Nguyễn Trương Thuỷ Tiên	21/09/1995	N	Thông tin học	3.03	140	Khá
546	XH3	C1600241	Đỗ Thị Hồng Đào	08/07/1995	N	Việt Nam học	2.86	140	Khá
547	XH3	C1600243	Trần Thị Mộng Kha	01/01/1995	N	Việt Nam học	3.08	140	Khá
548	XH3	C1600244	Lê Hồng Quyến	01/01/1994	N	Việt Nam học	2.84	140	Khá